

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện Văn Lâm)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.275.585</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.066.304</b>
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>209.281</b>
-	Thu bổ sung cân đối	209.281
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>639.161</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>639.161</b>
1	Chi đầu tư phát triển	263.304
2	Chi thường xuyên	359.507
3	Dự phòng ngân sách	16.350
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>0</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>2.066.304</b>	<b>471.805</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.066.304</b>	<b>471.805</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	110.000	58.716
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	1.375.000	92.900
5	Thuế thu nhập cá nhân	18.000	6.865
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.000	1.020
7	Lệ phí trước bạ	60.000	30.000
8	Thu phí, lệ phí	4.600	2.600
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	65.000	26.000
12	Thu tiền sử dụng đất	410.000	245.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	9.000	800
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.300	
18	Thu từ nguồn xã hội hóa	7.904	7.904
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện Văn Lâm)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Stt	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>864.459,00</b>	<b>639.161,00</b>	<b>225.298,00</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>847.459,00</b>	<b>639.161,00</b>	<b>208.298,00</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>393.304,00</b>	<b>263.304,00</b>	<b>130.000,00</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	393.304,00	263.304,00	130.000,00
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	393.304,00	263.304,00	130.000,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.500,00	5.500,00	
-	Chi văn hóa thông tin	-		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-		
-	Chi văn hóa, thể dục thể thao	3.373,00	3.373,00	
-	Chi bảo vệ môi trường	-		
-	Chi các hoạt động kinh tế	223.031,00	223.031,00	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.400,00	31.400,00	
-	Chi bảo đảm xã hội	-		
-	Chi đầu tư phát triển khác	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	393.304,00	263.304,00	130.000,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	375.000,00	245.000,00	130.000,00
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	10.400,00	10.400,00	
-	Chi nguồn khác	7.904,00	7.904,00	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>433.205,00</b>	<b>359.507,00</b>	<b>73.698,00</b>
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	2.968,00	2.308,00	660,00
2	Chi an ninh	1.458,00	798,00	660,00
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.388,00	214.388,00	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	27.909,00	27.909,00	
5	Chi thể dục thể thao	4.592,00	4.592,00	
6	Chi bảo vệ môi trường	20.350,00	20.350,00	
7	Chi các hoạt động kinh tế	25.259,00	25.259,00	
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	105.064,00	32.686,00	72.378,00
9	Chi bảo đảm xã hội	29.117,00	29.117,00	
10	Chi khác	2.100,00	2.100,00	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>20.950,00</b>	<b>16.350,00</b>	<b>4.600,00</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>17.000,00</b>	-	<b>17.000,00</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>17.000,00</b>		<b>17.000,00</b>
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện Văn Lâm)*

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>689.086</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>49.925</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>639.161</b>
	<i>Trong đó:</i>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>263.304</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.500
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	3.373
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	5.000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	218.031
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	31.400
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>359.507</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi quốc phòng</i>	2.308
2	<i>Chi an ninh</i>	798
3	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	214.388
4	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	27.909
5	<i>Chi thể dục thể thao</i>	4.592
6	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	20.350
7	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	25.259
8	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	32.686
9	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	29.117
10	<i>Chi khác</i>	2.100
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>16.350</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	<b>KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>	<b>13.191.814.000</b>	-	<b>13.191.814.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	9.833.000.000		9.833.000.000						
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	828.992.000		828.992.000						
3	Hội cựu chiến binh	797.284.000		797.284.000						
4	Hội phụ nữ	646.234.000		646.234.000						
5	Hội nông dân	410.248.000		410.248.000						
6	Huyện đoàn	676.056.000		676.056.000						
B	<b>KHỐI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN</b>	<b>120.312.932.000</b>	-	<b>120.312.932.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.231.414.000		8.231.414.000						
2	Phòng Nội vụ	1.440.144.000		1.440.144.000						
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	19.797.832.000		19.797.832.000						
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.948.908.000		8.948.908.000						
5	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.382.988.000		1.382.988.000						
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.167.944.000		1.167.944.000						
7	Phòng Giáo dục và đào tạo	35.828.030.000		35.828.030.000						
8	Phòng Văn hóa và thông tin	871.612.000		871.612.000						
9	Phòng Lao động thương binh và xã hội	41.579.828.000		41.579.828.000						
10	Phòng Tư pháp	480.464.000	0	480.464.000						
11	Thanh tra huyện	583.768.000		583.768.000						
C	<b>KHỐI SỰ NGHIỆP GD&amp;ĐT</b>	<b>163.459.254.000</b>		<b>163.459.254.000</b>						
I	<b>Khối trường Mầm non</b>	<b>42.700.256.000</b>		<b>42.700.256.000</b>						
1	Tân Quang	3.381.420.000		3.381.420.000						
2	Như Quỳnh	4.893.784.000		4.893.784.000						

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Đình Dù	3.570.564.000		3.570.564.000						
4	Trung Trác	4.243.360.000		4.243.360.000						
5	Lạc Hồng	4.530.744.000		4.530.744.000						
6	Lạc Đạo	4.854.744.000		4.854.744.000						
7	Chi Đạo	3.106.588.000		3.106.588.000						
8	Minh Hải	4.344.120.000		4.344.120.000						
9	Đại Đồng	3.892.196.000		3.892.196.000						
10	Việt Hưng	3.072.728.000		3.072.728.000						
11	Lương Tài	2.810.008.000		2.810.008.000						
<b>II</b>	<b>Khối trường Tiểu học</b>	<b>59.529.048.000</b>		<b>59.529.048.000</b>						
1	Tân Quang	4.825.320.000		4.825.320.000						
2	Như Quỳnh	9.254.028.000		9.254.028.000						
3	Trung Trác	5.188.060.000		5.188.060.000						
4	Đình Dù	5.254.922.000		5.254.922.000						
5	Lạc Hồng	4.716.542.000		4.716.542.000						
6	Lạc Đạo	7.320.256.000		7.320.256.000						
7	Chi Đạo	3.668.812.000		3.668.812.000						
8	Minh Hải	5.744.462.000		5.744.462.000						
9	Đại Đồng	5.126.822.000		5.126.822.000						
10	Việt Hưng	3.884.816.000		3.884.816.000						
11	Lương Tài	4.545.008.000		4.545.008.000						
<b>III</b>	<b>Khối trường THCS</b>	<b>54.914.088.000</b>		<b>54.914.088.000</b>						
1	Tân Quang	3.715.788.000		3.715.788.000						
2	Như Quỳnh	6.716.202.000		6.716.202.000						
3	Trung Trác	4.231.484.000		4.231.484.000						
4	Đình Dù	4.275.234.000		4.275.234.000						
5	Lạc Hồng	3.872.722.000		3.872.722.000						
6	Lạc Đạo	6.274.802.000		6.274.802.000						
7	Chi Đạo	4.193.444.000		4.193.444.000						
8	Minh Hải	4.691.896.000		4.691.896.000						
9	Đại Đồng	4.366.714.000		4.366.714.000						
10	Việt Hưng	3.833.470.000		3.833.470.000						

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Lương Tài	3.989.974.000		3.989.974.000						
12	CLC Dương Phúc Tư	4.752.358.000		4.752.358.000						
IV	Trung tâm GDNN-GDTX	4.604.762.000		4.604.762.000						
V	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.711.100.000		1.711.100.000						
D	<b>KHỎI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC</b>	<b>32.914.320.000</b>		<b>32.914.320.000</b>						
I	Trung tâm Văn hóa và truyền thanh huyện	4.264.200.000		4.264.200.000						
II	Hội người mù	213.000.000		213.000.000						
III	Hội chữ thập đỏ	408.000.000		408.000.000						
IV	Hạt giao thông và môi trường	28.029.120.000		28.029.120.000						
	<b>Tổng (A+B+C+D)</b>	<b>329.878.320.000</b>		<b>329.878.320.000</b>						





Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thú y sản			Sự nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9.6	Nhà văn hóa thôn Ngô Xuyên, TT Như Quỳnh	500				500									
9.7	Nhà văn hóa thôn Khách, xã Minh Hải	373				373									
<b>B</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>78.011</b>	-	-	-	-	-	-	-	74.011	45.600	-	28.411	4.000	-
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn Km0+450-Km1+300 huyện Văn Lâm	4.000								4.000	4.000				
2	Đường nội khu A-B cụm CN Tân Quang	14.100								14.100	14.100				
3	Đường nội cụm di tích Quốc gia chùa Nôm với cụm di tích Quốc gia Kinh Dương Vương	11.700								11.700	11.700				
4	XD tuyến ĐH.13 kéo dài đoạn từ ĐT.385 đến giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh	15.800								15.800	15.800				
5	Lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu vực phát triển đô thị huyện Văn Lâm (gồm: TT Như Quỳnh và các xã Trưng Trắc, Tân Quang, Đình Dù, Lạc Hồng, Lạc Đạo) tỉnh Hưng Yên	7.720								7.720			7.720		
6	Hà táng kỹ thuật khu dân cư mới xã Chi Đạo	5.302								5.302			5.302		
7	XD công viên cây xanh trung tâm huyện Văn Lâm	9.821								9.821			9.821		
8	XD và cải tạo nhà làm việc công an huyện Văn Lâm	4.000												4.000	
9	Hà táng khu dân cư mới trước trung tâm y tế huyện	4.568								4.568			4.568		
10	Hà táng khu dân cư mới xã Lạc Đạo	1.000								1.000			1.000		
<b>C</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>	<b>180.479</b>	<b>5.500</b>	-	-	-	-	-	<b>5.000</b>	<b>143.079</b>	<b>64.590</b>	-	<b>78.489</b>	<b>26.900</b>	-
1	Hệ thống chiếu sáng đường ĐT.385 và trong khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh	15.000								15.000			15.000		
2	XD đường gom khu công nghiệp phía nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phần kỹ giai đoạn 1 đoạn từ thị trấn Như Quỳnh đến ĐT.380)	17.240								17.240	17.240				
3	Hà táng khu dân cư mới xã Đình Dù, huyện Văn Lâm	1.000								1.000			1.000		
4	Quy hoạch chung thị trấn Như Quỳnh và khu vực phát triển mở rộng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	7.904								7.904			7.904		
5	CT, NC đường ĐH.18 đoạn từ KDC mới thị trấn Như Quỳnh đến trung tâm giáo dục thường xuyên	4.650								4.650	4.650				





Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội			
			2	3	4	5	6	7	8	9	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	10	11	12
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
11	Lương Tài	2.810.008	2.810.008												
II	Khởi trường Tiểu học	59.529.048	59.529.048												
1	Tân Quang	4.825.320	4.825.320												
2	Như Quỳnh	9.254.028	9.254.028												
3	Trung Trác	5.188.060	5.188.060												
4	Đình Dù	5.254.922	5.254.922												
5	Lạc Hồng	4.716.542	4.716.542												
6	Lạc Đạo	7.320.256	7.320.256												
7	Chi Đạo	3.668.812	3.668.812												
8	Minh Hải	5.744.462	5.744.462												
9	Đai Đồng	5.126.822	5.126.822												
10	Việt Hưng	3.884.816	3.884.816												
11	Lương Tài	4.545.008	4.545.008												
III	Khởi trường THCS	54.914.088	54.914.088	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tân Quang	3.715.788	3.715.788												
2	Như Quỳnh	6.716.202	6.716.202												
3	Trung Trác	4.231.484	4.231.484												
4	Đình Dù	4.275.234	4.275.234												
5	Lạc Hồng	3.872.722	3.872.722												
6	Lạc Đạo	6.274.802	6.274.802												
7	Chi Đạo	4.193.444	4.193.444												
8	Minh Hải	4.691.896	4.691.896												
9	Đai Đồng	4.366.714	4.366.714												
10	Việt Hưng	3.833.470	3.833.470												
11	Lương Tài	3.989.974	3.989.974												
12	CLC Lương Phúc Tư	4.752.358	4.752.358												
IV	Trung tâm GDNN-GDTX	4.604.762	4.604.762												
V	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.711.100	1.711.100												
D	KHOI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	32.914.320	0	0	408.000	2.264.900	1.999.300	0	19.900.000	8.129.120	5.629.120	0	213.000	0	
I	Trung tâm Văn hóa và truyền thanh huyện	4.264.200				2.264.900	1.999.300								
II	Hội người mù	213.000			408.000										213.000
III	Hội chữ thập đỏ	408.000													
IV	Hạt giao thông và môi trường	28.029.120							19.900.000	8.129.120	5.629.120				
	Tổng (A+B+C+D)	329.878.320	189.824.276	-	26.897.000	2.264.900	1.999.300	-	20.285.000	16.209.356	5.629.120	8.080.236	-	43.281.488	29.117.000

## DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>17.000</b>		<b>17.000</b>	
<b>I</b>	<b>UBND xã Minh Hải</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường từ ĐT 380 đến nghĩa trang thôn Khách xã Minh Hải	1.000		1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường GT nội đồng xã Minh Hải đoạn từ sân bóng Hoàng Nha đến kênh chính Văn Lâm	1.000		1.000	
<b>II</b>	<b>UBND xã Đình Dù</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng đoạn từ thôn Thị Trung sang thôn Xuân Lôi và đoạn từ nhà ông Nam ra khu đồng mạ phía tây thôn Đỗ Xá xã Đình Dù	1.000		1.000	
<b>III</b>	<b>UBND xã Đại Đồng</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng thôn Văn Ổ xã Đại Đồng đoạn từ nhà ông Đôn qua khu nghĩa trang Bờ Dó đến khu Đồng Lê	1.000		1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng xã Đại Đồng (đoạn từ đường Kinh Dương Vương đi hướng Bắc Ninh)	1.000		1.000	
<b>IV</b>	<b>UBND xã Chi Đạo</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng thôn Cát Lư xã Chi Đạo	1.000		1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Chi Đạo (tuyến từ vườn cây thôn Cát Lư đến bãi Mò Lang thôn Trinh Xá)	1.000		1.000	
<b>V</b>	<b>UBND xã Việt Hưng</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường ra đồng đoạn từ ĐH.16 vào thôn Sầm Khúc xã Việt Hưng	1.000		1.000	
<b>VI</b>	<b>UBND xã Tân Quang</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường GT nội đồng xã Tân Quang đoạn từ thôn Ngọc Loan (cánh Mã Ba) đến đường nối trạm điện (bờ Đôn)	1.000		1.000	
<b>VII</b>	<b>UBND xã Lạc Đạo</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng xã Lạc Đạo đoạn từ nhà ông Trọng đi cây đa hướng đạo đến chùa Hùng Trì, từ cây đa hướng đạo đến kênh D6	1.000		1.000	